**Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Phương pháp lập chỉ tiêu** |
| A | B | C | D | B |
|  | **TÀI SẢN** |  |  | |
|  | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính để đơn vị phân loại tài sản là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính. | **Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150** |
| **I** | **Tiền và tương đương tiền** | **110** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư. | Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 và số dư Nợ chi tiết TK 121 (chi tiết các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư). |
| **II** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn). | **Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122** |
| 1 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh ở các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính. | Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 121 đối với các khoản được phân loại và theo dõi là đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (ngoài các khoản đã phân loại là tương đương tiền). |
| 2 | Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn | 122 | Phản ánh số dư khoản dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chi phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư Có chi tiết TK 2293 cho các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), bao gồm: Phải thu của khách hàng ngắn hạn; phải thu kinh phí được cấp; trả trước cho người bán ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn khác. | **Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135** |
| 1 | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 131 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền, có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 2 | Phải thu kinh phí được cấp | 132 | Phản ánh giá trị khoản đơn vị còn phải thu đối với một số kinh phí hoạt động mà đơn vị được NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 135. |
| 3 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 133 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu do đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho người bán đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản chưa nhận được có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa số kế toán lập báo cáo tài chính. Số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa, dịch vụ. | Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 4 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 134 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu khác có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả; tạm ứng; đặt cọc, ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | - Tổng số dư Nợ các TK 137, 1381, 1382, 1383, 1384, 141, 332, 334, 353.  - Tổng số dư Nợ chi tiết các TK 1385, 1388, 248, 338 cho các khoản có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 135 | Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chi phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư Có chi tiết TK 2292 chi tiết đối với các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu ngắn hạn khó đòi, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). | **Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị bao gồm hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Nợ các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156. |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | Phản ánh số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Số dư Có TK 2291, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | Phản ánh giá trị các tài sản khác có thời hạn thu hồi trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các tài sản ngắn hạn chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản ngắn hạn nêu trên như thuế GTGT được khấu trừ; các khoản thuế, phí và các khoản thu khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho nhà nước, chi phí trả trước ngắn hạn và các tài sản ngắn hạn khác của đơn vị. | - Tổng số dư Nợ của các TK 133, 333  - Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 242 cho các chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị (nếu có) có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.  - Số chênh lệch lớn hơn giữa số dư Nợ TK 172 và số dư Có TK 372 (nếu số dư Nợ TK 172 lớn hơn số dư Có TK 372). |
|  | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **160** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính để đơn vị phân loại tài sản là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính. | **Mã số 160 = Mã số 170 + Mã số 180 + Mã số 190 + Mã số 200 + Mã số 210 + Mã số 220** |
| **I** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **170** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi đã trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn). | **Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172** |
| 1 | Đầu tư tài chính dài hạn | 171 | Phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của đơn vị có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh ở các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính. | Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 121 đối với các khoản được phân loại và theo dõi là đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 2 | Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn | 172 | Phản ánh số dư khoản dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư Có chi tiết TK 2293 cho các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư tài chính dài hạn, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **II** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **180** | Phản ánh giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi), bao gồm: Phải thu của khách hàng dài hạn; trả trước cho người bán dài hạn; các khoản phải thu dài hạn khác. | **Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182 + Mã số 183 + Mã số 184** |
| 1 | Phải thu của khách hàng dài hạn | 181 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu khách hàng về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo hợp đồng nhưng chưa thu tiền, có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng Số dư Nợ chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 182 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu do đơn vị đã tạm ứng, thanh toán trước cho người bán đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản chưa nhận được có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, số trả trước cho người bán sẽ trừ vào số tiền phải thanh toán cuối cùng cho người bán khi nhận được hàng hóa, dịch vụ. | Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 đối với các khoản trả trước có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 3 | Các khoản phải thu dài hạn khác | 183 | Phản ánh giá trị các khoản phải thu khác có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa số kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược; phải thu tiền lãi và các khoản phải thu dài hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK 1385, 1388, 248, 338 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 4 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 184 | Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chi phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư Có chi tiết TK 2292 đối với các khoản dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu dài hạn khó đòi, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **III** | **Tài sản cố định của đơn vị** | **190** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | **Mã số 190 = Mã số 191 + Mã số 194** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 191 | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại Tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Mã số 191 = Mã số 192 + Mã số 193 |
|  | - Nguyên giá | 192 | Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Nợ TK 2111. |
|  | - Khấu hao và hao mòn lũy kế | 193 | Phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định hữu hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Có TK 2141, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 194 | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Mã số 194 = Mã số 195 + Mã số 196 |
|  | - Nguyên giá | 195 | Phản ánh toàn bộ nguyên giá Tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Nợ TK2113. |
|  | - Khấu hao và hao mòn lũy kế | 196 | Phản ánh tổng giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản cố định vô hình của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Có TK 2143, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **IV** | **Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng** | **200** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | **Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 204** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 201 | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Mã số 201 = Mã số 202 + Mã số 203 |
|  | - Nguyên giá | 202 | Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Nợ TK 2121. |
|  | - Hao mòn lũy kế | 203 | Phản ánh tổng giá trị hao mòn lũy kế của tất cả các tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định hữu hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Có TK 2151, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 204 | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Mã số 204 = Mã số 205 + Mã số 206 |
|  | - Nguyên giá | 205 | Phản ánh toàn bộ nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Nợ TK2123 |
|  | - Hao mòn lũy kế | 206 | Phản ánh tổng giá trị hao mòn lũy kế của tất cả các Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác, sử dụng là tài sản cố định vô hình tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Có TK 2153, được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **V** | **Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang** | **210** | Phản ánh toàn bộ chi phí mua sắm Tài sản cố định, nâng cấp tài sản cố định đang dở dang; chi phí đầu tư xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm các dự án, công trình hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng theo giá trị tạm tính nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành). | **Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213** |
| 1 | Mua sắm, nâng cấp tài sản | 211 | Phản ánh toàn bộ chi phí mua sắm tài sản và nâng cấp tài sản cố định đang dở dang tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Nợ TK 2411, 2413. |
| 2 | Đầu tư, xây dựng dở dang | 212 | Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Nợ TK 24121. |
| 3 | Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán | 213 | Chỉ tiêu điều chỉnh, phản ánh giá trị của các dự án, công trình xây dựng hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đang chờ phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Số dư Có TK 24122, trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **VI** | **Tài sản dài hạn khác** | **220** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các tài sản khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm các tài sản dài hạn chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản dài hạn nêu trên. | Số dư Nợ chi tiết của TK 242 cho các chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị (nếu có) có thời gian thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **230** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | **Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160** |
|  | **NGUỒN VỐN** |  |  |  |
|  | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **240** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | **Mã số 240 = Mã số 250 + Mã số 260** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **250** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phân loại các khoản nợ còn phải trả là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính. | **Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255 + Mã số 256 + Mã số 257** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 251 | Phản ánh các khoản nợ còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp cho số hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán). | Tổng số dư Có chi tiết TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 2 | Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn | 252 | Phản ánh các khoản đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (khoản trả trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp). | Tổng số dư Có chi tiết TK 131 đối với các đối tượng thanh toán đã nhận trước, có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 3 | Các khoản nhận trước kinh phí được cấp | 253 | Phản ánh giá trị khoản đơn vị đã nhận trước kinh phí của NSNN, nhà tài trợ hoặc đơn vị kế toán cấp trên cấp tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư có chi tiết TK 135. |
| 4 | Phải trả nợ vay ngắn hạn | 254 | Phản ánh giá trị của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư có chi tiết TK 341 đối với các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 5 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 255 | Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản đơn vị dự kiến phải trả trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, như dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích mà đơn vị dự tính có thể thu được từ hợp đồng đó; Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm,... Chỉ tiêu này chỉ phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư Có chi tiết TK. 352 đối với các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn. |
| 6 | Các Quỹ phải trả | 256 | Phản ánh số dư các quỹ có tính chất phải trả của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, được trích lập theo cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập; các quỹ có tính chất phải trả khác mà đơn vị quản lý (như Quỹ hỗ trợ học sinh, sinh viên; Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh; Quỹ hiến tặng; Quỹ từ thiện,...). | Tổng số dư có chi tiết TK 353. |
| 7 | Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác | 257 | Phản ánh các khoản nợ phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm:  - Các khoản đã nhận trước của bên ủy quyền, ủy thác chi trả; các khoản phải nộp theo lương; khoản đơn vị còn phải nộp nhà nước; các khoản còn phải trả người lao động của đơn vị; giá trị tài sản thừa chờ xử lý; các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ; các khoản thu phí, lệ phí; kinh phí điều hòa tập trung chưa xử lý (nếu có).  - Các khoản đã nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; khoản doanh thu nhận trước và các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại không quả 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | - Tổng số dư Có chi tiết các TK 137, 332, 333, 334; 3381, 3382, 3383.  - Tổng số dư Có chi tiết các TK 138, 3387, 3388, 348 cho các khoản thanh toán có thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.  - Số dư Có TK 356 (nếu có).  - Số chênh lệch nhỏ hơn giữa số dư Nợ TK 172 và số dư Có tài khoản 372 (nếu số dư Nợ TK 172 nhỏ hơn số dư có tài khoản 372). |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **260** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào tình hình thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính đơn vị phân loại các khoản nợ còn phải trả là ngắn hạn hay dài hạn để trình bày trên báo cáo tài chính. | **Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 264 + Mã số 265** |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 261 | Phản ánh các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính mà đơn vị còn phải trả cho nhà cung cấp cho số hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng chưa thanh toán. | Tổng số dư Có chi tiết TK 331 đối với các đối tượng thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 2 | Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn | 262 | Phản ánh các khoản đơn vị đã nhận trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ chưa cung cấp có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (Khoản trả trước của khách hàng cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị dự kiến sẽ cung cấp). | Tổng số dư có chi tiết TK 131 đối với các khách hàng đơn vị đã nhận trước, có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 3 | Phải trả nợ vay dài hạn | 263 | Phản ánh giá trị của khoản vay mà đơn vị đã nhận và có nghĩa vụ trả lại căn cứ trên hợp đồng hoặc thỏa thuận vay của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính, có thời hạn trả còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư có chi tiết TK 341 cho các khoản vay có thời hạn trả còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
| 4 | Dự phòng phải trả dài hạn | 264 | Phản ánh số dư khoản dự phòng cho các khoản đơn vị dự kiến phải trả trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính như dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích mà đơn vị dự tính có thể thu được từ hợp đồng đó; Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm,... Chỉ tiêu này chi phát sinh trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép đơn vị trích lập dự phòng đối với hoạt động có liên quan. | Tổng số dư có chi tiết TK 352 của các khoản dự phòng phải trả dài hạn. |
| 5 | Các khoản nợ phải trả dài hạn khác | 265 | Phản ánh các khoản nợ phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược; các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ; các khoản thu phí, lệ phí; khoản doanh thu nhận trước và các khoản phải trả khác có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. | Tổng số dư Có chi tiết của các TK 138, 3387, 3388, 348 cho các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. |
|  | **B. TÀI SẢN THUẦN** | **280** | Phản ánh giá trị các tài sản thuần của đơn vị tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: vốn góp; thặng dư (thâm hụt) lũy kế, các quỹ thuộc đơn vị, nguồn kinh phí mang sang năm sau và tài sản thuần khác. | **Mã số 280 = Mã số 281 + Mã số 282 + Mã số 283 + Mã số 284 + Mã số 285** |
| 1 | Vốn góp | 281 | Phản ánh giá trị vốn góp ở đơn vị được pháp luật cho phép được thực hiện theo mô hình góp vốn. | Số dư Có TK411 |
| 2 | Thặng dư/thâm hụt lũy kế | 282 | Phản ánh giá trị khoản thặng dư lũy kể không phân phối cuối năm tài chính (là khoản đơn vị thu được đã ghi nhận doanh thu, đã được sử dụng nhưng chưa phát sinh chi phí tương ứng, bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định, kinh phí đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành,...); ngoài ra còn phản ánh số thâm hụt lũy kế chưa được xử lý cuối năm tài chính. | Số dư Có TK 421; trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| 3 | Quỹ thuộc đơn vị | 283 | Phản ánh số dư của các quỹ thuộc đơn vị được trích lập theo cơ chế tài chính quy định, bao gồm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập và các quỹ khác được sử dụng cho hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, không bao gồm các quỹ có tính chất phải trả. | Tổng số dư Có chi tiết TK 431 |
| 4 | Kinh phí mang sang năm sau | 284 | Phản ánh số dư các khoản kinh phí mà đơn vị nhận đã được hạch toán doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng, được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo quy định (bao gồm cả nguồn kinh phí cải cách tiền lương được trích lập theo quy định hiện hành). | Tổng số dư Có chi tiết TK 468. |
| 5 | Tài sản thuần khác | 285 | Phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của đơn vị tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa xử lý. | Số dư Có TK 413; trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **300** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.  Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG TÀI SẢN” = Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN” | **Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280 = Mã số 230** |